

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 0103018458 do Bộ Giao thông Vận tải cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 27 ngày 1 tháng 8 năm 2018.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Số 2357762445 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2016, có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Chu Việt Cường	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Ông Đinh Việt Phương	Thành viên
Ông Donal Joshep Boylan	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Đức Khánh	Giám đốc điều hành
Ông Đinh Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Thế Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Bà Trần Dương Ngọc Thảo Bà Đoàn Thu Hương Ông Phạm Văn Đầu	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thanh Hà Bà Nguyễn Thị Phương Thảo Ông Lưu Đức Khánh	Chủ tịch Tổng Giám đốc Giám đốc điều hành
Trụ sở chính	302/3 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Trụ sở hoạt động	Tòa nhà Vietjet Plaza, 60A Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 64. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 31 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 64.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về các diễn biến của dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Giả định về hoạt động liên tục của Công ty cơ bản phụ thuộc vào khả năng Công ty tạo ra đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh vận tải hàng không và các giải pháp tài chính để tài trợ cho hoạt động kinh doanh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh 2.2. Những điều kiện này, cùng với sự ảnh hưởng của các quy định hạn chế đi lại của các quốc gia và khả năng phục hồi của nhu cầu đi lại bằng đường hàng không giữa các quốc gia cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng trọng yếu đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Kết luận của chúng tôi không bị thay đổi do vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 30 tháng 4 năm 2020. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần ngày 30 tháng 8 năm 2019.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0048-2018-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9840

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.200.060.620.223	19.475.407.848.998
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.404.629.586.677	5.355.816.155.352
111	Tiền		1.765.250.949.297	3.815.637.517.972
112	Các khoản tương đương tiền		639.378.637.380	1.540.178.637.380
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		400.000.000.000	1.144.756.800.000
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	990.000.000.000	990.000.000.000
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(590.000.000.000)	(555.000.000.000)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	-	709.756.800.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		14.386.889.904.381	11.781.440.667.810
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.782.853.959.343	3.334.187.094.292
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		160.351.016.678	186.825.273.966
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	10.443.684.928.360	8.260.428.299.552
140	Hàng tồn kho		708.315.803.535	747.898.679.837
141	Hàng tồn kho	7	708.315.803.535	747.898.679.837
150	Tài sản ngắn hạn khác		300.225.325.630	445.495.545.999
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	237.218.039.369	382.337.666.788
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		14.635.362.929	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	48.371.923.332	63.157.879.211

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		21.390.072.425.371	24.466.778.688.937
210	Các khoản phải thu dài hạn		14.283.384.220.348	15.089.231.602.305
215	Phải thu về cho vay dài hạn	11	-	701.500.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	14.283.384.220.348	14.387.731.602.305
220	Tài sản cố định		739.318.509.795	1.303.160.396.122
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	737.832.046.973	1.301.038.091.839
222	Nguyên giá		966.200.412.893	1.687.120.867.140
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(228.368.365.920)	(386.082.775.301)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	1.486.462.822	2.122.304.283
228	Nguyên giá		29.907.717.155	29.907.717.155
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(28.421.254.333)	(27.785.412.872)
240	Tài sản dở dang dài hạn		656.025.754.018	1.258.338.717.091
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	656.025.754.018	1.258.338.717.091
250	Đầu tư tài chính dài hạn		224.973.206.218	224.973.206.218
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	9.000.000.000	9.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	60.000.000.000	60.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	149.417.024.400	149.417.024.400
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	6.556.181.818	6.556.181.818
260	Tài sản dài hạn khác		5.486.370.734.992	6.591.074.767.201
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	5.486.370.734.992	6.591.074.767.201
270	TỔNG TÀI SẢN		39.590.133.045.594	43.942.186.537.935

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		34.550.795.856.697	37.462.639.184.568
310	Nợ ngắn hạn		23.145.366.443.644	22.741.438.510.945
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.994.143.796.845	1.888.419.058.403
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	684.327.278.814	725.581.455.476
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	325.722.711.704	468.548.742.197
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.854.139.277.175	1.128.067.820.011
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	1.143.142.751.682	3.184.286.840.374
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	5.419.830.955.363	5.160.454.035.471
320	Vay ngắn hạn	18(a)	7.474.875.399.081	8.161.089.248.187
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	2.249.184.272.980	2.024.991.310.826
330	Nợ dài hạn		11.405.429.413.053	14.721.200.673.623
337	Phải trả dài hạn khác		5.636.355.880	5.636.355.880
338	Vay dài hạn	17(b)	2.355.883.899.899	3.661.872.522.217
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20	377.746.992.857	394.444.939.970
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	8.666.162.164.417	10.659.246.855.556
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.039.337.188.897	6.479.547.353.367
410	Vốn chủ sở hữu		5.039.337.188.897	6.479.547.353.367
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	245.949.492.805	245.949.492.805
415	Cổ phiếu quỹ	22	(2.347.121.362.620)	(2.347.121.362.620)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	1.724.395.718.712	3.164.605.883.182
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		3.164.605.883.182	55.962.988.371
421b	- (Lỗ)/LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		(1.440.210.164.470)	3.108.642.894.811
440	TỔNG NGUỒN VỐN		39.590.133.045.594	43.942.186.537.935

Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 8 năm 2020



Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.228.301.301.564	20.181.762.113.468
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.228.301.301.564	20.181.762.113.468
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(11.228.802.623.604)	(17.618.045.638.363)
20	(Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(2.000.501.322.040)	2.563.716.475.105
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.021.016.481.405	299.512.667.360
22	Chi phí tài chính	(641.589.018.245)	(588.463.041.752)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(232.229.994.878)	(140.571.532.313)
25	Chi phí bán hàng	(452.305.826.714)	(565.312.331.694)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(193.726.714.949)	(176.211.911.324)
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.267.106.400.543)	1.533.241.857.695
31	Thu nhập khác	810.198.288.960	19.913.152.278
32	Chi phí khác	-	(84.365.311)
40	Lợi nhuận khác	810.198.288.960	19.828.786.967
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.456.908.111.583)	1.553.070.644.662
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	(301.962.980.044)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	16.697.947.113	(10.011.605.396)
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.440.210.164.470)	1.241.096.059.222

Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 8 năm 2020



Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.456.908.111.583)	1.553.070.644.662
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	95.033.908.083	78.646.452.750
03	Các khoản dự phòng	5.804.553.003	444.775.098.908
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(173.585.564.363)	3.116.410.531
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.431.536.423.769)	(277.629.779.654)
06	Chi phí lãi vay	232.229.994.878	140.571.532.313
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(2.728.961.643.751)	1.942.550.359.510
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	448.839.640.008	(2.546.102.624.481)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	39.582.876.302	(164.027.574.467)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	1.069.406.706.915	(305.265.813.797)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(556.006.705.411)	570.714.668.613
14	Tiền lãi vay đã trả	(237.212.461.869)	(137.236.545.016)
15	Thuế TNDN đã nộp	(179.350.686.663)	(191.000.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.143.702.274.469)	(830.367.529.638)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(64.873.352.231)	(3.008.133.768.752)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	400.000.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	-	(356.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	712.078.115.068	-
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức được chia	144.875.870.344	115.628.158.136
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.192.080.633.181	(3.248.505.610.616)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	9.441.323.678.683	14.480.981.264.502
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(11.443.075.162.119)	(12.169.711.810.451)
36	Tiền cổ tức đã trả	-	(543.108.881.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.001.751.483.436)	1.768.160.572.551
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.953.373.124.724)	(2.310.712.567.703)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5.355.816.155.352	7.156.359.241.738
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.186.556.049	55.114.958.985
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	2.404.629.586.677	4.900.761.633.020

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 35.

Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 27 ngày 1 tháng 8 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 6 công ty con và 2 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(c) - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Chi tiết như sau:

Công ty con sở hữu trực tiếp	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	
				30.6.2020	31.12.2019
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Việt Nam	90	90
Vietjet Air IVB No. I Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	British Virgin Islands	100	100
Vietjet Air IVB No. II Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	British Virgin Islands	100	100
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	Kinh doanh tàu bay	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Singapore	100	100
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Ireland	100	100
Công ty con sở hữu gián tiếp					
Skymate Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	Cayman Islands	100	100
Công ty liên kết					
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd (*)	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Thái Lan	9	9
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (*)	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	Việt Nam	10	10

(*) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này do Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 5.491 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.064 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Đánh giá về giả định hoạt động liên tục

Sự lan rộng của dịch COVID-19 kể từ đầu năm 2020 đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới, bao gồm cả ngành hàng không. Đặc biệt, việc bùng phát trở lại của dịch COVID-19 tại Việt Nam từ cuối tháng 7 năm 2020 đã gây ra nhiều khó khăn và thách thức đối với các doanh nghiệp tại Việt Nam, trong đó có Công ty.

Các quy định về hạn chế đi lại và kiểm soát biên giới được thực hiện ở Việt Nam và các quốc gia khác trên thế giới dẫn đã đến nhu cầu đi lại bằng đường hàng không giảm đáng kể, từ đó ảnh hưởng đến hoạt động tài chính và dòng tiền của Công ty. Theo đó, Công ty đã báo cáo khoản lỗ gộp từ hoạt động kinh doanh hàng không là 2.001 tỷ Đồng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Công ty đã chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính để bù đắp khoản lỗ hàng không. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng quan trọng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Đối mặt với đại dịch COVID-19, Công ty đã thực hiện một số giải pháp trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh để vượt qua giai đoạn khó khăn hiện tại. Song song với đó, Công ty tiếp tục tìm kiếm sự hỗ trợ từ các nhà cung cấp và đối tác kinh doanh để giải quyết các vấn đề về dòng tiền. Thêm vào đó, Công ty cũng tích cực triển khai các giải pháp sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Đánh giá về giá định hoạt động liên tục (tiếp theo)****(i) Sự phục hồi sau đại dịch COVID-19:**

Từ tháng 5 năm 2020, Chính phủ Việt Nam đã gỡ bỏ quy định về hạn chế đi lại trong nước và cũng từ đó Công ty đã dần khôi phục lại hoạt động. Công ty đã có những bước phát triển tích cực trong hoạt động kinh doanh khi xu hướng đặt chỗ của hành khách, tần suất chuyến bay và hệ số sử dụng ghế đang dần được cải thiện để đáp ứng nhu cầu đi lại bằng đường hàng không ngày càng cao. Công ty dự kiến hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ dần trở lại mức hoạt động bình thường vào đầu tháng 11 năm 2020.

Bên cạnh sự hỗ trợ của Chính phủ Việt Nam như việc ban hành Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 8 tháng 4 năm 2020 về việc gia hạn thời hạn nộp các loại thuế, Ủy Ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết 979/2020/UBTVQH14 về việc giảm thuế bảo vệ môi trường từ 3.000 đồng/lít xuống còn 2.100 đồng/lít áp dụng từ ngày 1 tháng 8 năm 2020 đến 31 tháng 12 năm 2020, Nghị quyết 84/NQ-CP về việc chi phí hạ cất cánh được giảm 50% từ tháng 3 đến tháng 9 năm 2020, Công ty đã và đang tích cực thực hiện một số giải pháp khác nhằm ứng phó và giảm thiểu tối đa các tác động từ bên ngoài, bao gồm nhưng không giới hạn:

- phát triển các sản phẩm và dịch vụ SkyBoss, dịch vụ phụ trợ và thẻ bay Power Pass;
- mở rộng và phát triển dịch vụ kinh doanh vận chuyển hàng hóa;
- triển khai các giải pháp thương mại, tài chính tàu bay;
- thực hiện các biện pháp kiểm soát tối ưu chi phí hoạt động;
- khai trương thêm 8 đường bay mới, nâng tổng số đường bay nội địa lên 53 đường bay nhằm tăng hiệu suất sử dụng máy bay và đáp ứng nhu cầu đi lại ngày càng tăng cao.

Ngoài ra, Công ty đã được Cục Hàng không cấp phép và bắt đầu tự phục vụ mặt đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để chủ động khai thác, giảm chi phí, tăng doanh thu phụ trợ tại sân bay cũng như nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ khách hàng.

Tuy nhiên, khi đại dịch bùng phát tại Đà Nẵng lại một lần nữa ảnh hưởng đến các hãng hàng không và thời gian khổng lồ được đại dịch COVID-19 dự kiến sẽ ảnh hưởng đến khả năng hồi phục của Công ty thêm một thời gian để đạt được doanh thu dự kiến, đây chính là yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tạo ra dòng tiền hoạt động của Công ty.

(ii) Nguồn vốn hoạt động

Một số ngân hàng đã hỗ trợ thông qua việc kéo dài thời gian đáo hạn các khoản cho vay. Đồng thời, Công ty đang trong quá trình đàm phán với các bên cho vay khác để giảm lãi suất vay cũng như gia hạn thời gian đáo hạn các khoản vay theo tinh thần của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành để giúp Công ty tăng cường khả năng thanh khoản.

Ngoài ra, Đại hội Đồng cổ đông thường niên của Công ty đã phê duyệt việc bán cổ phiếu quỹ cho các nhà đầu tư chiến lược nhằm cải thiện nguồn tiền mặt cũng như khả năng thanh khoản.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Đánh giá về giá định hoạt động liên tục (tiếp theo)

(iii) Quản lý vốn lưu động

Công ty đã thành công trong việc đàm phán với một số bên cho thuê và một số nhà cung cấp để giãn thời gian thanh toán tiền thuê hoạt động tàu bay, và hiện tại Công ty đang tiếp tục thương lượng với các bên cho thuê về các điều khoản trả một phần tiền thuê cũng như gia hạn thời hạn thanh toán trong một khoản thời gian dài hạn hơn cho đến khi ngành hàng không phục hồi.

Ngoài ra, Công ty đã thực hiện đánh giá toàn diện về hiệu quả hoạt động của Công ty và thực hiện các biện pháp tiết kiệm chi phí bao gồm, tích trữ nhiên liệu dự trữ khi giá thấp, đàm phán với các nhà cung cấp để giảm các chi phí, cũng như giảm các chi phí kĩ thuật và các chi phí dịch vụ khác.

Tỷ lệ đặt chỗ của hành khách, tần suất chuyến bay và hệ số sử dụng ghế gia tăng cho thấy sự tăng trưởng tích cực cùng với sự phục hồi mạnh mẽ của nhu cầu đi lại bằng đường hàng không sau khi lệnh hạn chế đi lại trong nước được hủy bỏ. Do đó, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty cho rằng Công ty có đủ vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty và khả năng đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn của Công ty trong 12 tháng tới.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được lập trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu khác khi không có sự không chắc chắn trọng yếu về khả năng nhận được khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như số giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Công ty khi Công ty hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay, nếu có, sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay.

Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian ước tính Công ty có thể thu hồi các khoản chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền đối với hàng hoá, và trên cơ sở thực tế đích danh đối với công cụ, dụng cụ và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.10 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và hợp đồng hợp tác đầu tư. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Tàu bay và các bộ phận	10 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Phần mềm	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác; và các khoản chi cho việc mua tàu bay chưa hoàn thành và bàn giao. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm chi phí thuê tàu bay và chi phí sửa chữa tàu bay trả trước ngắn hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí trả trước (tiếp theo)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc theo thời gian thuê còn lại nếu ngắn hơn.

(ii) Phụ tùng xoay vòng

Phụ tùng xoay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính không quá 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Trái phiếu phát hành - Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

2.18 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

(a) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Công ty và các bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty, trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay.

Chi phí dự phòng trong phạm vi bảo dưỡng tàu bay, chủ yếu bao gồm 4 phần chính:

- Chi phí phục hồi hiệu suất động cơ ("CPR");
- Chi phí sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ ("APU");
- Chi phí sửa chữa lớn và thay thế thiết bị hạ cánh ("LDG"); và
- Chi phí sửa chữa lớn và thay thế các bộ phận thời gian sử dụng có giới hạn ("LLP").

Các khoản dự phòng cho LLP và LDG được ước tính bằng chi phí bảo dưỡng và thay thế dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Tại thời điểm bắt đầu thuê và trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu có thay đổi đáng kể về số tiền dự phòng theo thời gian, Công ty sẽ cập nhật lại khoản dự phòng và chi phí trả trước.

Các khoản dự phòng cho CPR và APU được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian ước tính giữa các lần bảo dưỡng theo tỷ lệ giữa thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế với thời gian bay hoặc chu kỳ bay ước tính giữa các lần bảo dưỡng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Các khoản dự phòng (tiếp theo)****(a) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay (tiếp theo)**

Theo chính sách của Công ty, đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay từ Nhà cho thuê Nhật Bản đi kèm với cơ hội thỏa thuận được quyền mua tàu bay từ Nhà cho thuê, gọi tắt là hợp đồng JOLCO, chi phí bảo dưỡng tàu bay định kì đầu tiên sẽ được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm phát sinh và được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên thời gian và chu kì bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo.

(b) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay trong đó yêu cầu Công ty trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng một số điều kiện bảo trì nhất định, dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí cần thiết dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm một số chi phí nhất định liên quan đến bảo trì, thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan, rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và gắn thêm của Công ty (nếu có), chi phí sơn sửa lại thân máy bay, và hoàn trả tàu bay đến một địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.23 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện và được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(b) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ vận chuyển hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ vận chuyển hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí cho việc điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi tính cho hành khách.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu hoạt động phụ trợ (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thoả mãn năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

(c) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

(d) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê.

(e) Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay

Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc khả năng động cơ tàu bay bị trả lại.

(f) Doanh thu từ dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(g) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(h) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; chi phí cho vay và đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí quảng cáo và tiếp thị; hoa hồng bán hàng; chi phí về lương nhân viên bộ phận thương mại; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận thương mại; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; chi phí thuê văn phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.31 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11);
- Các khoản dự phòng chi phí bảo dưỡng và chi phí hoàn trả tài sản thuê (Thuyết minh 2.19 và Thuyết minh 18); và
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 2.10(a) và Thuyết minh 4(a)).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	16.922.772.322	13.359.045.071
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.748.328.176.975	3.802.278.472.901
Các khoản tương đương tiền (*)	639.378.637.380	1.540.178.637.380
	<u>2.404.629.586.677</u>	<u>5.355.816.155.352</u>

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm 4,7%/năm đến 5,5%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 1.927 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.275 tỷ Đồng) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan, với các điều khoản giao dịch thông thường.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30.6.2020			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	400.000.000.000	590.000.000.000
	<u>50.000.000</u>	<u>990.000.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>	<u>590.000.000.000</u>
	31.12.2019			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	435.000.000.000	555.000.000.000
	<u>50.000.000</u>	<u>990.000.000.000</u>	<u>435.000.000.000</u>	<u>555.000.000.000</u>

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn Upcom tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa công bố trên sàn Upcom vào cùng ngày nêu trên.

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã bán quyền mua lại toàn bộ 50 triệu cổ phiếu này với số tiền là 500 tỷ Đồng cho một bên liên quan khác (Thuyết minh 27), và đã nhận 300 tỷ Đồng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
- Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	709.756.800.000	709.756.800.000
ii. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Hợp đồng hợp tác đầu tư	556.181.818	556.181.818	556.181.818	556.181.818
	<u>6.556.181.818</u>	<u>6.556.181.818</u>	<u>6.556.181.818</u>	<u>6.556.181.818</u>

Trái phiếu doanh nghiệp hưởng lãi suất là 8,9%/năm trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Vào tháng 1 năm 2020, Công ty đã chuyển nhượng quyền sở hữu trái phiếu này cho Ngân hàng TCMP Kỹ thương Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2020				31.12.2019			
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty con								
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	90	9.000.000.000	9.000.000.000	-	90	9.000.000.000	9.000.000.000	-
Vietjet Air IVB No. I Limited (i)	100	-	-	-	100	-	-	-
Vietjet Air IVB No. II Limited (i)	100	-	-	-	100	-	-	-
Vietjet Air Singapore Pte.Ltd.(i)	100	-	-	-	100	-	-	-
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (i)	100	-	-	-	100	-	-	-
		<u>9.000.000.000</u>	<u>9.000.000.000</u>	<u>-</u>		<u>9.000.000.000</u>	<u>9.000.000.000</u>	<u>-</u>
ii. Đầu tư vào công ty liên kết								
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i)(ii)	9	-	-	-	9	-	-	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10	60.000.000.000	60.000.000.000	-	10	60.000.000.000	60.000.000.000	-
		<u>60.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>	<u>-</u>		<u>60.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>	<u>-</u>
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9,1	149.417.024.400	149.417.024.400	-	9,1	149.417.024.400	149.417.024.400	-
		<u>149.417.024.400</u>	<u>149.417.024.400</u>	<u>-</u>		<u>149.417.024.400</u>	<u>149.417.024.400</u>	<u>-</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì chưa có đủ các thông tin cần thiết.
- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.
- (ii) Vào ngày 25 tháng 9 năm 2018, Công ty đã ký thỏa thuận với Quince Investment Limited và Asia Aero Services and Infrastructure Co., Ltd. về quyền mua cổ phần để tăng tỷ lệ sở hữu trong Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. lên 38% trước năm 2021. Giá mua các cổ phần này bằng với mệnh giá.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Bên thứ ba		
Zhejiang Lixi International Travel Co., Ltd.	1.308.129.600.000	1.309.827.000.000
Hangzhou BaoLi Co., Ltd.	465.938.261.680	186.519.377.180
Khác	461.094.170.658	760.553.837.752
	<u>2.235.162.032.338</u>	<u>2.256.900.214.932</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	1.547.691.927.005	1.077.286.879.360
	<u>3.782.853.959.343</u>	<u>3.334.187.094.292</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo (i)	2.748.313.241.406	-	3.105.297.136.367	-
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	2.243.881.774.817	-	2.078.881.774.817	-
Khoản chiết khấu mua hàng phải thu	157.844.492.479	-	187.968.684.950	-
Phải thu từ quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	149.155.611.749	-	282.879.455.806	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.056.821.918	-	8.556.268.493	-
Ủy thác đầu tư (ii)	19.426.390.810	-	19.426.390.810	-
Khác	249.766.431.909	-	356.184.141.740	-
	<u>5.570.444.765.088</u>	-	<u>6.039.193.852.983</u>	-
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))				
	4.873.240.163.272	-	2.221.234.446.569	-
	<u>10.443.684.928.360</u>	-	<u>8.260.428.299.552</u>	-

- (i) Khoản phải thu phản ánh khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S cho các tàu bay dự kiến sẽ nhận trong vòng 12 tháng.
- (ii) Khoản này thể hiện số tiền ủy thác cho nhân sự của Công ty để đại diện vốn Công ty đầu tư nguồn vốn chủ sở hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giao dịch này vẫn chưa được hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN

6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	6.588.691.425.371	-	6.219.507.324.321	-
Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo (iii)	5.218.158.811.723	-	5.187.416.574.363	-
Đặt cọc thuê tàu bay	1.290.578.803.400	-	1.222.663.033.075	-
Đặt cọc dịch vụ mặt đất	124.971.480.184	-	125.182.456.527	-
Khác	59.791.363.888	-	33.259.905.542	-
	<u>13.282.191.884.566</u>	-	<u>12.788.029.293.828</u>	-
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))				
	<u>1.001.192.335.782</u>	-	<u>1.599.702.308.477</u>	-
	<u><u>14.283.384.220.348</u></u>	-	<u><u>14.387.731.602.305</u></u>	-

(iii) Khoản phải thu phản ánh khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S và Boeing Company cho các tàu bay sẽ nhận từ năm 2021 đến năm 2026. Trong đó, khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2.748 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.995 tỷ Đồng).

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	673.339.621.158	-	747.511.353.298	-
Hàng hóa	34.976.182.377	-	387.326.539	-
	<u>708.315.803.535</u>	-	<u>747.898.679.837</u>	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Chi phí thuê tàu bay trả trước	209.820.858.900	355.790.339.276
Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước	25.231.574.572	23.297.293.810
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.165.605.897	3.250.033.702
	<u>237.218.039.369</u>	<u>382.337.666.788</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Chi phí bảo dưỡng tàu bay	4.748.357.496.414	5.782.829.060.991
Chi phí hoàn trả tài sản thuê	503.039.192.943	590.235.202.338
Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn	106.791.978.642	103.156.115.556
Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ	96.065.465.326	114.854.388.316
Chi phí thuê văn phòng	32.116.601.667	-
	<u>5.486.370.734.992</u>	<u>6.591.074.767.201</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay VND	Chi phí hoàn trả tại sân thuế VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	5.782.829.060.991	590.235.202.338	103.156.115.556	114.854.388.316	-	6.591.074.767.201
Tăng trong kỳ	1.000.705.297.947	56.655.038.270	45.569.163.402	39.528.744.094	41.891.219.565	1.184.349.463.278
Phân bổ trong kỳ	(289.930.439.137)	(83.267.106.013)	(41.933.300.316)	(58.317.667.084)	(9.774.617.898)	(483.223.130.448)
Giảm trong kỳ	(1.745.246.423.387)	(60.583.941.652)	-	-	-	(1.805.830.365.039)
Số dư cuối kỳ	4.748.357.496.414	503.039.192.943	106.791.978.642	96.065.465.326	32.116.601.667	5.486.370.734.992

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN

9	TSCĐ								
(a)	TSCĐ hữu hình		Tàu bay và các bộ phận VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND		
	Nguyên giá								
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.617.393.753.474	24.440.975.624	19.839.021.566	25.447.116.476	1.687.120.867.140			
	Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10)	622.689.934.457	-	-	-	622.689.934.457			
	Thanh lý, nhượng bán	(1.343.610.388.704)	-	-	-	(1.343.610.388.704)			
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	896.473.299.227	24.440.975.624	19.839.021.566	25.447.116.476	966.200.412.893			
	Khấu hao lũy kế								
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	333.494.428.740	20.999.519.620	16.021.746.370	15.567.080.571	386.082.775.301			
	Khấu hao trong kỳ	90.429.524.430	2.058.400.145	1.011.311.055	898.830.992	94.398.066.622			
	Thanh lý, nhượng bán	(252.112.476.003)	-	-	-	(252.112.476.003)			
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	171.811.477.167	23.057.919.765	17.033.057.425	16.465.911.563	228.368.365.920			
	Giá trị còn lại								
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.283.899.324.734	3.441.456.004	3.817.275.196	9.880.035.905	1.301.038.091.839			
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	724.661.822.060	1.383.055.859	2.805.964.141	8.981.204.913	737.832.046.973			

9 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 714.307 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 734.166 triệu Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội (Thuyết minh 18(b)(i)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 40.938 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 25.810 triệu Đồng).

(b) TSCĐ vô hình**Phần mềm máy vi tính
VND****Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2020	29.907.717.155
--	----------------

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	27.785.412.872
-----------------------------	----------------

Khấu hao trong kỳ	635.841.461
-------------------	-------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	28.421.254.333
------------------------------	----------------

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.122.304.283
-----------------------------	---------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.486.462.822
------------------------------	---------------

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 25.856 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 23.574 triệu Đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Mua tàu bay và các bộ phận	69.153.408.641	716.940.814.342
Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu Kỹ thuật Hàng không	561.039.990.655	524.205.333.744
Khác	25.832.354.722	17.192.569.005
	<u>656.025.754.018</u>	<u>1.258.338.717.091</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.258.338.717.091	1.175.977.845.586
Mua sắm	64.873.352.231	954.258.313.618
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 9(a))	(622.689.934.457)	(553.403.497.996)
Chuyển sang phải thu khác	(44.496.380.847)	(118.470.333.327)
Thanh lý	-	(200.023.610.790)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>656.025.754.018</u>	<u>1.258.338.717.091</u>

11 PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Bên đi vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương - Đức Bình	9%	2022	-	<u>701.500.000.000</u>

Trong kỳ, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ tại dự án Republic Plaza với Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương – Đức Bình (“Thùy Dương – Đức Bình”) để tăng dòng tiền hỗ trợ hoạt động kinh doanh cốt lõi. Toàn bộ khoản phải thu và tiền lãi phát sinh là 954 tỷ Đồng (Thuyết minh 36(b)).

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIỆTJET

Mẫu số B 09 – DN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	1.013.208.634.993	1.013.208.634.993	972.624.163.512	972.624.163.512
Lufthansa Technik Aktiengesellschaft	6.988.384.378	6.988.384.378	183.196.167.170	183.196.167.170
SR Technics Switzerland Ltd.	378.957.258	378.957.258	173.559.836.354	173.559.836.354
Khác	2.877.913.736.084	2.877.913.736.084	556.425.426.676	556.425.426.676
	<u>3.898.489.712.713</u>	<u>3.898.489.712.713</u>	<u>1.885.805.593.712</u>	<u>1.885.805.593.712</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))				
	95.654.084.132	95.654.084.132	2.613.464.691	2.613.464.691
	<u>3.994.143.796.845</u>	<u>3.994.143.796.845</u>	<u>1.888.419.058.403</u>	<u>1.888.419.058.403</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIỆTJET

Mẫu số B 09 – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/Cán trừ trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
a) Phải thu					
Thuế nhà thầu	63.157.879.211	-	-	(14.785.955.879)	48.371.923.332
b) Phải nộp					
Thuế TNDN	376.135.551.438	-	(179.350.686.663)	-	196.784.864.775
Thuế thu nhập cá nhân	53.753.900.273	169.495.128.418	(101.728.105.492)	-	121.520.923.199
Thuế GTGT	30.573.052.465	395.092.191.793	(411.029.881.329)	(14.635.362.929)	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	8.086.238.021	22.154.047.458	(8.037.405.870)	(14.785.955.879)	7.416.923.730
Thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
	468.548.742.197	586.746.367.669	(700.151.079.354)	(29.421.318.808)	325.722.711.704

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Bên thứ ba		
Beijing China International Travel Service Co., Ltd.	166.008.808.341	206.552.686.391
DAEJOO Air Co., Ltd.	92.617.350.260	16.071.373.256
Sichuan Comfort International Travel Service Co., Ltd.	73.798.894.950	81.971.727.350
Khác	262.863.909.077	359.094.113.314
	<u>595.288.962.628</u>	<u>663.689.900.311</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	89.038.316.186	61.891.555.165
	<u>684.327.278.814</u>	<u>725.581.455.476</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Chi phí liên quan đến tàu bay	1.483.600.147.454	986.211.166.192
Chi phí thường	94.369.443.204	51.909.567.372
Chi phí lãi vay	32.971.452.045	37.953.919.036
Chi phí bảo trì	119.255.354.702	16.817.771.642
Khác	123.942.879.770	35.175.395.769
	<u>1.854.139.277.175</u>	<u>1.128.067.820.011</u>

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	1.143.142.751.682	3.184.286.840.374
	<u>1.143.142.751.682</u>	<u>3.184.286.840.374</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Lệ phí sân bay phải trả	806.050.052.717	1.054.454.791.926
Đặt cọc ngắn hạn đã nhận	182.646.187.464	163.669.310.988
Khác	68.101.422.914	19.716.257.257
	<u>1.056.797.663.095</u>	<u>1.237.840.360.171</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	4.363.033.292.268	3.922.613.675.300
	<u><u>5.419.830.955.363</u></u>	<u><u>5.160.454.035.471</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIỆTJET

Mẫu số B 09 – DN

18	VAY	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
(a)	Ngắn hạn					
	Vay ngân hàng (i)	8.093.861.628.187	9.441.323.678.683	(11.410.763.822.119)	1.523.714.330	6.125.945.199.081
	Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18(b))	67.227.620.000	1.313.355.203.894	(32.311.340.000)	658.716.106	1.348.930.200.000
		<u>8.161.089.248.187</u>	<u>10.754.678.882.577</u>	<u>(11.443.075.162.119)</u>	<u>2.182.430.436</u>	<u>7.474.875.399.081</u>

18 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Các khoản vay được đảm bảo			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan (*)	USD	1.723.497.522.119	1.366.643.484.671
Các khoản vay không được đảm bảo			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	1.340.019.259.202	2.398.451.410.411
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	VND	624.343.626.257	950.427.034.104
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	179.965.593.342	899.694.699.335
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	VND	649.005.888.071	617.544.457.880
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	321.213.653.192	498.769.230.200
Ngân hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	-	483.399.422.787
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	765.604.021.123	291.680.216.686
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	USD	284.679.443.497	268.808.055.678
Ngân hàng JPMorgan Chase, N.A., Chi nhánh Hồ Chí Minh	USD	28.363.212.466	134.342.641.635
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	-	77.771.609.445
Ngân hàng BNP Paribas, Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	209.252.979.812	54.799.909.203
Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank Việt Nam, Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	-	51.529.456.152
		<u>6.125.945.199.081</u>	<u>8.093.861.628.187</u>

(*) Khoản vay này được đảm bảo bằng nguồn thu phát sinh từ hoạt động bán vé máy bay trong tương lai với giá trị ước tính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 3.973 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.751 tỷ Đồng).

Trong kỳ, các khoản vay trên chịu lãi suất từ 3,0%/năm đến 6,2%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 3,1%/năm đến 5,5%/năm) cho các khoản vay bằng Đồng Việt Nam, và từ 1,89%/năm đến 3,70%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 2,7%/năm đến 3,4%/năm) cho các khoản vay bằng Đô la Mỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIỆTJET

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Vay ngân hàng (i)	3.129.100.142.217	-	(32.311.340.000)	8.025.297.682	3.104.814.099.899
Trái phiếu thường (ii)	600.000.000.000	-	-	-	600.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	(67.227.620.000)	(1.313.355.203.894)	32.311.340.000	(658.716.106)	(1.348.930.200.000)
	<u>3.661.872.522.217</u>	<u>(1.313.355.203.894)</u>	<u>-</u>	<u>7.366.581.576</u>	<u>2.355.883.899.899</u>

(i) Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Woori Bank - Singapore Branch (*)	USD	Tháng 11 năm 2021	1.048.500.000.000	1.045.350.000.000
Industrial and Commercial Bank of China Limited - Hong Kong Branch (*)	USD	Tháng 11 năm 2021	1.048.500.000.000	1.045.350.000.000
KEB Hana Bank - Hong Kong Branch (*)	USD	Tháng 11 năm 2021	466.000.000.000	464.600.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (**)	USD	Tháng 6 năm 2028	541.814.099.899	573.800.142.217
			<u>3.104.814.099.899</u>	<u>3.129.100.142.217</u>

18 VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)****(i) Vay ngân hàng (tiếp theo):**

(*) Đây là khoản vay hợp vốn được cung cấp với 3 ngân hàng và có tổng hạn mức cam kết là 110 triệu Đô la Mỹ. Thời gian ân hạn của khoản vay này là 2 năm tính từ ngày giải ngân. Số dư nợ gốc vay được hoàn trả trong 4 lần trong năm 2021. Khoản vay hợp vốn này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất là 3,40%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3,29%/năm).

(**) Khoản vay này được hoàn trả trong 17 kỳ bán niên, mỗi kỳ trả 1,4 triệu đô la Mỹ (tương đương 33 tỷ Đồng) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu đô la Mỹ (tương đương 35 tỷ Đồng) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028. Khoản vay này chịu lãi suất là 3,29%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5,02%/năm đến 5,59%/năm) và được đảm bảo bằng TSCĐ hữu hình của Công ty với giá trị còn lại như sau:

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675 (Thuyết minh 9(a))	<u>714.307.214.969</u>	<u>734.165.754.457</u>

(ii) Trái phiếu thường

Chi tiết của trái phiếu thường phát hành dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30.6.2020	31.12.2019
				VND	VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 12 tháng	VND	9%	2022	<u>600.000.000.000</u>	<u>600.000.000.000</u>

Trái phiếu này được Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh bảo lãnh phát hành; không có tài sản đảm bảo; lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Biến động về dự phòng phải trả trong kỳ như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	11.735.385.118.489	948.853.047.893	12.684.238.166.382
Dự phòng lập trong kỳ	1.349.422.546.083	56.655.038.270	1.406.077.584.353
Giảm dự phòng trong kỳ	(3.063.576.778.996)	(177.526.617.393)	(3.241.103.396.389)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	27.416.412.213	38.717.670.838	66.134.083.051
Số dư cuối kỳ	<u>10.048.647.297.789</u>	<u>866.699.139.608</u>	<u>10.915.346.437.397</u>
Ngắn hạn	2.174.991.310.826	74.192.962.154	2.249.184.272.980
Dài hạn	7.873.655.986.963	792.506.177.454	8.666.162.164.417
	<u>10.048.647.297.789</u>	<u>866.699.139.608</u>	<u>10.915.346.437.397</u>

(*) Trong đó bao gồm khoản giảm do một số tàu bay đã được thuê lại bởi một bên liên quan.

20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI**Thuế TNDN hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.949.875.034.087	2.169.914.416.258
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	449.836.854.596	404.998.262.165
	<u>2.399.711.888.683</u>	<u>2.574.912.678.423</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	2.329.159.908.114	2.538.820.451.115
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	448.298.973.426	430.537.167.278
	<u>2.777.458.881.540</u>	<u>2.969.357.618.393</u>
Cán trừ	<u>(2.399.711.888.683)</u>	<u>(2.574.912.678.423)</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả thuần	<u>377.746.992.857</u>	<u>394.444.939.970</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	394.444.939.970	374.787.926.130
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 32)	(16.697.947.113)	19.657.013.840
Số dư cuối kỳ/năm	<u>377.746.992.857</u>	<u>394.444.939.970</u>

20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 20% (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu liên quan đến dự phòng bảo dưỡng tàu bay, chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và chi phí phải trả.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(17.772.740)	-	(17.772.740)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	523.838.594	-	523.838.594	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	541.611.334	5.416.113.340.000
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm (*)	(17.772.740)	(177.727.400.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	523.838.594	5.238.385.940.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	523.838.594	5.238.385.940.000

(*) Thực hiện theo Nghị quyết số 28-19/VJC-HĐQT-NQ ngày 9 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng Quản trị. Giao dịch mua lại cổ phiếu quỹ được hoàn tất vào ngày 23 tháng 8 năm 2019.

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm giữ cho tới khi được phát hành lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIỆTJET

Mẫu số B 09 – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.416.113.340.000	245.949.492.805	-	597.574.322.371	6.259.637.155.176
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.108.642.894.811	3.108.642.894.811
Chia cổ tức bằng tiền mặt (Thuyết minh 23)	-	-	-	(541.611.334.000)	(541.611.334.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 21(b))	-	-	(2.347.121.362.620)	-	(2.347.121.362.620)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.416.113.340.000	245.949.492.805	(2.347.121.362.620)	3.164.605.883.182	6.479.547.353.367
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(1.440.210.164.470)	(1.440.210.164.470)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	5.416.113.340.000	245.949.492.805	(2.347.121.362.620)	1.724.395.718.712	5.039.337.188.897

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN

23 CỐ TỨC

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	57.789.721.550	59.290.521.050
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	-	541.611.334.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	-	(543.108.881.500)
Điều chỉnh khác	-	(3.252.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>57.789.721.550</u>	<u>57.789.721.550</u>

Căn cứ vào Nghị quyết số 01-20/VJ-ĐHCD-ĐD ngày 27 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 50% trên tổng mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(a) Ngoại tệ các loại

	30.6.2020	31.12.2019
USD	3.606.912	100.147.841
KRW	847.118.073	3.567.799.189
JPY	<u>170.575.636</u>	<u>323.634.514</u>

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 37(a).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Doanh thu vận chuyển hành khách:		
- Nội địa	2.600.712.319.642	6.416.656.627.990
- Quốc tế bao gồm vận chuyển hành khách theo chuyến	2.359.973.390.058	6.865.247.693.368
- Doanh thu hoạt động phụ trợ	3.387.027.407.551	5.429.476.608.556
- Cho thuê chuyến bay không thường lệ và thuê ướt tàu bay	94.917.680.791	273.128.656.971
	<u>8.442.630.798.042</u>	<u>18.984.509.586.885</u>
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay	483.814.123.917	333.799.708.087
Doanh thu thu xếp liên quan đến thương mại tàu bay	174.750.000.000	559.632.000.000
Doanh thu từ dịch vụ sắp xếp tài chính	-	133.997.306.724
Doanh thu khác	127.106.379.605	169.823.511.772
	<u>9.228.301.301.564</u>	<u>20.181.762.113.468</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí khối khai thác bay	10.236.768.636.536	14.398.866.804.818
Chi phí khối kỹ thuật	1.080.552.332.629	1.602.874.759.767
Giảm dự phòng phải trả trong kỳ (*)	(1.186.285.976.434)	-
Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất	804.140.661.334	1.375.126.875.994
Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay	17.304.801.727	21.705.188.040
Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa	54.227.081.990	21.849.207.232
Chi phí khác	222.095.085.822	197.622.802.512
	<u>11.228.802.623.604</u>	<u>17.618.045.638.363</u>

(*) Đây là khoản giảm dự phòng bảo dưỡng và hoàn trả tàu bay do một số tàu bay đã được thuê lại bởi một bên liên quan.

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Doanh thu từ bán quyền mua cổ phiếu (Thuyết minh 4(a))	500.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	205.088.341.276	21.855.797.744
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	173.585.564.363	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	138.376.423.769	183.934.232.455
Cổ tức được chia	-	93.695.547.199
Khác	3.966.151.997	27.089.962
	<u>1.021.016.481.405</u>	<u>299.512.667.360</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	335.641.352.529	-
Lãi tiền vay	232.229.994.878	140.571.532.313
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng	38.717.670.838	207.275.098.908
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	35.000.000.000	237.500.000.000
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	3.116.410.531
	<u>641.589.018.245</u>	<u>588.463.041.752</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí hoa hồng bán hàng	228.614.299.766	321.956.759.285
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	161.159.337.688	185.320.262.667
Chi phí nhân viên	57.154.470.446	51.380.393.802
Chi phí khấu hao TSCĐ	118.708.007	144.393.185
Chi phí khác	5.259.010.807	6.510.522.755
	<u>452.305.826.714</u>	<u>565.312.331.694</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	93.800.674.723	82.371.774.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.486.571.082	59.105.869.504
Chi phí thuê	13.331.954.490	16.068.912.040
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.183.960.894	1.182.887.903
Chi phí khác	19.923.553.760	17.482.467.804
	<u>193.726.714.949</u>	<u>176.211.911.324</u>

31 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án (*)	793.160.000.000	-
Khác	17.038.288.960	19.913.152.278
	<u>810.198.288.960</u>	<u>19.913.152.278</u>
Chi phí khác		
Khác	-	(84.365.311)
Lợi nhuận khác	<u>810.198.288.960</u>	<u>19.828.786.967</u>

(*) Đây là khoản thu nhập từ việc chuyển nhượng quyền kinh doanh và khai thác tòa nhà Vietjet Plaza của Công ty cho các bên liên quan, và Công ty đã nhận 400 tỷ Đồng cho việc chuyển nhượng này. Theo đó, Công ty đã thông qua việc thanh lý Hợp đồng thuê tòa nhà Vietjet Plaza với Công ty Cổ phần Vietjet Plaza ký trước đây.

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hoá công cộng, theo các luật thuế TNDN hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Số thuế TNDN trên (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.456.908.111.583)	1.553.070.644.662
Thuế tính ở thuế suất 20%	(291.381.622.317)	310.614.128.932
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	20.029.875.159	1.360.456.508
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	254.653.800.045	-
Chi phí thuế TNDN (*)	(16.697.947.113)	311.974.585.440
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	301.962.980.044
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)	(16.697.947.113)	10.011.605.396
	(16.697.947.113)	311.974.585.440

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhiên liệu	3.612.442.835.418	7.486.429.339.620
Chi phí nhân viên	1.779.420.451.334	2.249.918.691.241
Chi phí khấu hao TSCĐ	95.033.908.083	78.646.452.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	5.684.188.529.293	8.544.575.397.770
	11.171.085.724.128	18.359.569.881.381

34 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

(a) Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Công ty có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”).

Trừ hoạt động nêu trên, Công ty không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin cho tổng doanh thu và giá vốn theo bộ phận hoạt động kinh doanh được trình bày trong Thuyết minh 25 và Thuyết minh 26 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác của Công ty không phân bổ được.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia của điểm đến) được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Trong Việt Nam	4.754.099.185.080	9.237.387.169.733
Ngoài Việt Nam	4.474.202.116.484	10.944.374.943.735
	<u>9.228.301.301.564</u>	<u>20.181.762.113.468</u>

35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng giữa niên độ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	2020 VND	2019 VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	-	296.447.864.777
Cần trừ phải thu từ thanh lý TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang với phải trả ngắn hạn khác	1.135.994.293.548	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả	<u>32.311.340.000</u>	<u>67.227.620.000</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ/năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sovico	Cổ đông lớn
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Cổ đông lớn
Vietjet Air IVB No. I Limited	Công ty con
Vietjet Air IVB No. II Limited	Công ty con
Vietjet Air Ireland No. I Limited	Công ty con
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	Công ty con
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Công ty con
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	Công ty liên kết
Công ty Kiến trúc Tư vấn Quản lý Đông Dương	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Vietjet Plaza	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương - Đức Bình	Bên liên quan khác
Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn HD SAIGON	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	Bên liên quan khác
Angelica Holding Limited	Bên liên quan khác
Angelica Aircraft Assets Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8670 Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8676 Limited	Bên liên quan khác
AAA Golden Aircraft Star No.1 Limited	Bên liên quan khác
World Go International Limited	Bên liên quan khác

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
i) Doanh thu cho thuê máy bay		
Vietjet Ireland No.1 Limited	449.421.847.917	299.854.536.724
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	34.392.276.000	33.945.171.363
	<u>483.814.123.917</u>	<u>333.799.708.087</u>
ii) Doanh thu từ phí thu xếp chuyển nhượng quyền thương mại tàu bay		
Vietjet Air IVB No. I Limited	<u>174.750.000.000</u>	<u>559.632.000.000</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
iii) Hoạt động vận chuyển hàng hóa		
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo:		
- Doanh thu	322.711.447.093	407.948.836.632
- Chi phí hoa hồng	57.647.972.188	81.589.767.326
	<u>322.711.447.093</u>	<u>407.948.836.632</u>
iv) Doanh thu dịch vụ khác		
World Go International Limited	69.947.253.740	193.089.139.300
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	16.730.952.543	77.673.564.186
Vietjet Air IVB No. 1 Limited	-	133.997.306.724
	<u>69.947.253.740</u>	<u>193.089.139.300</u>
	<u>16.730.952.543</u>	<u>77.673.564.186</u>
	<u>-</u>	<u>133.997.306.724</u>
	<u>86.678.206.283</u>	<u>404.760.010.210</u>
v) Hoạt động tài chính		
Thu nhập về tiền lãi		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	81.305.286.846	65.758.175.116
Công ty Cổ phần Thương mại Thủy Dương - Đức Bình	31.460.986.301	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	15.410.285.326	35.632.361.111
Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn HD SAIGON	-	18.342.032.669
	<u>81.305.286.846</u>	<u>65.758.175.116</u>
	<u>31.460.986.301</u>	<u>-</u>
	<u>15.410.285.326</u>	<u>35.632.361.111</u>
	<u>-</u>	<u>18.342.032.669</u>
	<u>128.176.558.473</u>	<u>119.732.568.896</u>
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	51.426.715.665	17.945.518.447
	<u>51.426.715.665</u>	<u>17.945.518.447</u>
Đi vay		
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	2.950.244.256.998	3.068.597.229.028
	<u>2.950.244.256.998</u>	<u>3.068.597.229.028</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
v) Hoạt động tài chính (tiếp theo)		
<i>Tiền gửi có kỳ hạn và chứng từ tiền gửi</i>		
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	1.910.000.000.000	4.780.000.000.000
Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn HD SAIGON	-	204.650.000.000
	<u>1.910.000.000.000</u>	<u>4.984.650.000.000</u>
vi) Hoạt động đầu tư		
<i>Bán quyền mua chứng khoán kinh doanh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam cho bên liên quan khác</i>		
Thu nhập từ bán quyền (Thuyết minh 27)	500.000.000.000	-
Nhận tiền bán quyền	300.000.000.000	-
	<u>500.000.000.000</u>	<u>-</u>
<i>Mua trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico</i>		
Tiền đã đặt cọc	800.000.000.000	-
	<u>800.000.000.000</u>	<u>-</u>
<i>Chuyển nhượng quyền kinh doanh Tòa nhà Vietjet Plaza cho các bên liên quan khác (Thuyết minh 31)</i>		
Thu nhập từ chuyển nhượng	793.160.000.000	-
Nhận tiền chuyển nhượng	400.000.000.000	-
	<u>793.160.000.000</u>	<u>-</u>
<i>Thanh lý quyền và nghĩa vụ tại dự án Republic Plaza của Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương - Đức Bình (Thuyết minh 11)</i>		
Phân loại lại từ khoản cho vay sang khoản phải thu khác	954.254.849.315	-
	<u>954.254.849.315</u>	<u>-</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
vi) Hoạt động đầu tư (tiếp theo)		
<i>Đầu tư dự án khác với một bên liên quan khác</i>		
Nhận tiền đặt cọc	800.000.000.000	-
<i>Thu nhập do thanh lý, nhượng bán TSCĐ</i>		
Vietjet Air IVB No. 1 Limited	1.091.497.912.701	904.149.645.165
vii) Giao dịch khác		
<i>Trả trước tiền thuê văn phòng</i>		
Công ty Cổ phần Sovico	21.504.159.376	-
<i>Tiền thuê văn phòng</i>		
Công ty Cổ phần Vietjet Plaza	24.725.392.472	22.176.853.495
<i>Chi phí xây dựng</i>		
Công ty Kiến trúc Tư vấn Quản lý Đông Dương	15.755.052.115	297.130.704.402
<i>Thu và chi hộ, dòng tiền thuần</i>		
Vietjet Air IVB No. 1 Limited	1.327.048.301.108	1.436.590.024.309
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	557.675.589.773	445.775.979.991
	1.884.723.890.881	1.882.366.004.300

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	9.451.851.618	13.786.315.602

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Các khoản tương đương tiền		
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	342.400.000.000	610.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	1.483.158.795.190	1.034.925.646.349
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	34.392.276.000	-
World Go International Co., Ltd.	30.140.855.815	42.361.233.011
	1.547.691.927.005	1.077.286.879.360
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i)	1.634.217.351.766	1.742.602.532.409
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	800.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thủy Dương - Đức Bình (Thuyết minh 11)	954.254.849.315	221.293.863.014
Công ty Cổ phần Vietjet Plaza (iv)	623.500.000.000	-
Angelica Holding Limited	147.875.000.000	147.875.000.000
Các bên liên quan khác (ii)	713.392.962.191	109.463.051.146
	4.873.240.163.272	2.221.234.446.569

(i) Đây là phải thu này không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất 5,5%/năm (2019: 5,5%) và có thể thu được khi có yêu cầu.

(ii) Bao gồm khoản phải thu 393 tỷ Đồng liên quan đến chuyển nhượng quyền kinh doanh Toà nhà Vietjet Plaza và khoản phải thu 200 tỷ Đồng từ hợp đồng bán quyền mua cổ phiếu Tổng Công ty Dầu Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 6(b))		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (iii)	468.344.946.987	468.344.946.987
Angelica Holding Limited	295.750.000.000	295.750.000.000
Apricot Aircraft Assets Limited	237.097.388.795	212.107.361.490
Công ty Cổ phần Vietjet Plaza (iv)	-	623.500.000.000
	<u>1.001.192.335.782</u>	<u>1.599.702.308.477</u>

(iii) Khoản phải thu từ công ty liên kết không có đảm bảo, không hưởng lãi.

(iv) Đây là khoản đặt cọc cho hợp đồng thuê tòa nhà Vietjet Plaza giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vietjet Plaza trong năm 2019. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty đã ký thỏa thuận thanh lý hợp đồng thuê tòa nhà này, đồng thời chuyển toàn bộ quyền thuê, sử dụng và khai thác kinh doanh tòa nhà cho Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (Thuyết minh 31). Theo đó khoản đặt cọc này sẽ được chuyển thành khoản phải thu ngắn hạn khác trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương - Đức Bình	-	701.500.000.000
	<u>-</u>	<u>701.500.000.000</u>

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	61.406.751.534	-
Công ty Cổ phần Sovico	24.576.182.144	-
Apricot Aircraft Assets Limited	8.460.673.166	233
Văn phòng đại diện Guangzhou của Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	1.210.477.288	2.613.464.458
	<u>95.654.084.132</u>	<u>2.613.464.691</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
VietJetAir Cargo Joint Stock Company	79.105.588.836	55.618.087.013
VJ Skyclub Limited	6.036.274.995	4.624.954.221
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	3.689.696.984	1.189.434.860
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	202.028.161	458.737.661
Công ty Cổ phần Sài Gòn Sovico Phú Quốc	4.727.210	341.410
	<u>89.038.316.186</u>	<u>61.891.555.165</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Vietjet Air IVB No. I Limited	3.134.613.688.796	3.463.700.457.358
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	800.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vietjet Plaza	281.740.000.000	-
Vietjet Air IVB No. II Limited	78.394.038.300	78.222.273.071
Cổ tức phải trả cho Cổ đông	57.789.721.550	57.789.721.550
Công ty Cổ phần Sovico	10.495.843.622	8.853.598.721
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	-	314.047.624.600
	<u>4.363.033.292.268</u>	<u>3.922.613.675.300</u>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	1.723.497.522.119	1.366.643.484.671

37 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

(i) Công ty là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Dưới 1 năm	8.622.393.865.453	7.175.642.702.279
Từ 1 đến 5 năm	33.258.114.825.585	26.632.618.755.628
Trên 5 năm	29.997.651.642.217	28.804.407.584.591
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>71.878.160.333.255</u>	<u>62.612.669.042.498</u>

(ii) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	992.539.079.896	785.114.095.405
Từ 2 đến 5 năm	3.442.364.203.532	2.794.759.136.621
Sau 5 năm	1.932.984.592.274	1.837.502.373.770
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>6.367.887.875.702</u>	<u>5.417.375.605.796</u>



37 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết vốn (tiếp theo)

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

Ngoài các cam kết trên, Công ty cũng có các thỏa thuận và hợp đồng cam kết sau: Công ty đã ký một thỏa thuận khung và các phụ lục liên quan với Airbus S.A.S để mua 186 tàu bay và với Boeing Company để mua tàu bay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã nhận được 63 tàu bay, các tàu bay còn lại dự kiến sẽ tiếp tục được chuyển giao cho Công ty đến năm 2026. Để trang bị cho các tàu bay này, Công ty đã đặt mua 106 động cơ tàu bay từ CFM International S.A và 90 động cơ tàu bay từ United Technologies Corporation (Pratt & Whitney Division), bao gồm thỏa thuận cung cấp dịch vụ bảo dưỡng.

Theo các hợp đồng mua bán tàu bay, các cam kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 liên quan đến các khoản thanh toán trước khi giao các tàu bay còn lại (bao gồm động cơ tàu bay) là 2.837 triệu Đô la Mỹ (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.837 triệu Đô la Mỹ)

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty đã ký một thỏa thuận với Honeywell Aviation Services mua 98 thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ cho các tàu bay Airbus. Thỏa thuận này kéo dài đến năm 2022 và bao gồm dịch vụ bảo trì cho 12 năm.

38 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính của năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ này.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 31 tháng 8 năm 2020.

Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc